

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN KIẾN AN

MẪU 2: CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON NGOÀI CÔNG LẬP

TT	Tên cơ sở giáo dục MN	Chủ lớp	Địa chỉ-Số ĐT	Tình pháp lý		Cơ sở vật chất (m2)					Đội ngũ (CBGV)							Tài chính (nghìn đồng)					Huy động trẻ đi học	
				Số QĐ và ngày cấp phép thành lập	Số QĐ và ngày cấp phép HDGD	Số Phòng Lớp	Tổng diện tích các phòng học (m2)	Số phòng vệ sinh	Diện tích sân chơi	Diện tích bếp	Tổng số	DH	CD	TC MN	Sơ cấp	Chưa đạt TC	Đ. Học	Học phí/ tháng	Tiền ăn/ tháng	CSVC/ năm	Đồ dùng học phẩm/ năm	Thu Khác	Được phép theo KH	Đã huy động
I	PHƯỜNG LÂM HÀ																							
1	Lớp MNĐL Sao Mai	Trần Thị Lý	18 Hoàng Công Khanh 0987393147	Số 38/QĐ-UBND 12/7/2017		4	150	5	0	30	5	0	4	1	0	0	0	1000	572	200	200	200	70	64
2	Lớp MNĐL Ngọc Diệp I	Ng. Thị Diệp	Tổ 3- Lâm Hà 0966794125	Số 17/QĐ-UBND 25/2/2014	Số 216/QĐ-PGD 26/6/2014	3	90	3	45	20	4	1	1	2	0	0	0	800	520	200	300	80	59	47
3	Lớp MNĐL Trinh	Vũ Thị Trinh	19/180 Trường Chinh 0936241260	Số 07/QĐ-UBND 15/1/2014	Số 215/QĐ-GDĐT 26/6/2014	4	150	3	45	25	5	3	2	0	0	0	0	760	520	500	500	0	70	70
4	Lớp MNĐL Hải Đăng	Ng. Thị Nhâm	41/57/180 Trường Chinh 0862018541	Số 96/QĐ-UBND 11/07/2014	Số 267/QĐ-PGDĐT 30/9/2014	4	200	4	298	30	11	2	4	5	0	0	0	700	550	600	500	300	70	70

TT	Tên cơ sở giáo dục MN	Chủ lớp	Địa chỉ-Số ĐT	Tinh pháp lý		Cơ sở vật chất (m2)					Đội ngũ (CBGV)							Tài chính (nghìn đồng)					Huy động trẻ đi học	
				Số QĐ và ngày cấp phép thành lập	Số QĐ và ngày cấp phép HDGD	Số Phòng Lớp	Tổng diện tích các phòng học (m2)	Số phòng vệ sinh	Diện tích sân chơi	Diện tích bếp	Tổng số	ĐH	CD	TC MN	Sơ cấp	Chưa đạt TC	Đ. Học	Học phí/ tháng	Tiền ăn/ tháng	CSVC/ năm	Đồ dùng học phẩm/ năm	Thu Khác	Được phép theo KH	Đã huy động
5	Lớp MNĐL Hoa Sen	Ng. Thị Phượng	71/Đường Quán Trữ - Lâm Hà 0374342434	Số 64/QĐ-UBND 15/4/2016		2	30	1	20	15	2	0	0	2	0	0	0	1100	650	1000	450	0	30	16
6	Lớp MNĐL Hoa Lan	Đinh Thị Lan	20/91 Mạc Thiên Phúc 0906109821	Số 85/QĐ-UBND 28/3/2014		3	80	2	1	20	3	0	1	2	0	0	0	NT: 980; MG: 730	598	100	200	0	50	39
7	Lớp Hoa Hướng Dương	Ng. Thị Nhường	Số 10/80 Hoàng công Khanh- Lâm Hà 0979111279	Số 91/QĐ-UBND ngày 01/7/2016		3	85	3	30	15	4	1	0	3	0	0	0	NT: 850; MG: 750	546	250	250	100	60	55
8	Lớp MNĐL Việt Kids	Ng. T. Phương Lan	Số 252, Trường Chinh 094500909	Số 63/QĐ-UBND 15/4/2016		4	150	3	150	20	8	3	4	1	0	0	0	1500	858	500	500	0	70	70
9	Lớp MNĐL Việt Kids 2	Nguyễn Thị Quyền	Số 248 Trường Chinh, Lâm Hà	Số 156/QĐ-UBND ngày 14/12/2022		4	100	3	150	20	8	2	6	0	0	0	0	1200	858	500	500	0	70	66

TT	Tên cơ sở giáo dục MN	Chủ lớp	Địa chỉ-Số DT	Tinh pháp lý		Cơ sở vật chất (m2)					Đội ngũ (CBGV)							Tài chính (nghìn đồng)						Huy động trẻ đi học	
				Số QĐ và ngày cấp phép thành lập	Số QĐ và ngày cấp phép HDGD	Số Phòng Lớp	Tổng diện tích các phòng học (m2)	Số phòng vệ sinh	Diện tích sân chơi	Diện tích bếp	Tổng số	DH	CD	TC MN	Sơ cấp	Chưa đạt TC	D. Học	Học phí/ tháng	Tiền ăn/ tháng	CSVC/năm	Đồ dùng học phẩm/năm	Thu Khác	Được phép theo KH	Đã huy động	
10	Lớp MNĐL Lá Phong Đỏ	Phạm Thị Trang	Số 183, Trường Chinh	Số 04/QĐ-UBND 05/01/2023		4	220	4	50	25	8	3	1	4	0	0	0	1,500	780	1,000	0	50	70	70	
II	PHƯỜNG QUẢN TRŨ																								
11	Trường MN 30/4	Nguyễn Ngọc Thắng	6/129 Trữ Khê 2-0972307322	Số 1748/QĐ-UBND quận ngày 24/12/2018		4	200	4	195	60	10	2	4	4	0	0	1	900	520	0	1,200	0	140	107	
12	Lớp MNĐL Sơn Ca	Bùi Đức Lợi	Số 20 - Lê Duẩn I-0902502789	Số 133/QĐ-UBND 01/10/2015		3	105	3	40	20	6	2	2	2	0	0	2	800	520	500	200	500	65	47	
13	Lớp MNĐL Vàng Anh	Phạm Thị Liên	Số 171, Trữ Khê, Quán Trữ 0945517869	Số 21/QĐ-UBND 21/10/2019		2	120	1	0	50	4	0	1	2	1	0	0	800	589	150	150	150	50	38	
14	Lớp MNĐL Yên Linh	Lê Thị Hà	Số 82, Đất đỏ, Quán Trữ, Kiến An	Số 180/QĐ-UBND 19/07/2021		2	120	2	0	30	4	0	1	3	0	0	0	1,000	520	200	100	150	50	25	
15	Lớp MNĐL Việt Kids 3	Nguyễn Thị Thu	Số 01/BT05, khu đô thị Cự Viên	Số 112/QĐ-UBND ngày 12/10/2023		4	265	5	150	50	8	2	6	0	0	0	0	2,000	858	500	500	0	70	66	

TT	Tên cơ sở giáo dục MN	Chủ lớp	Địa chỉ-Số ĐT	Tính pháp lý		Cơ sở vật chất (m2)					Đội ngũ (CBGV)							Tài chính (nghìn đồng)					Huy động trẻ đi học	
				Số QĐ và ngày cấp phép thành lập	Số QĐ và ngày cấp phép HDGD	Số Phòng Lớp	Tổng diện tích các phòng học (m2)	Số phòng vệ sinh	Diện tích sân chơi	Diện tích bếp	Tổng số	ĐH	CD	TC MN	Sơ cấp	Chưa đạt TC	D. Học	Học phí/ tháng	Tiền ăn/ tháng	CSVC/năm	Đồ dùng học phẩm/năm	Thu Khác	Được phép theo KH	Đã huy động
III	PHƯỜNG ĐỒNG HÒA																							
16	Lớp MNĐL Hoàng Anh	Vũ Thị Dung	Số 1/ 314 Đồng Hòa - 0362594133	Số 12/QĐ-UBND ngày 18/2/2014	Số 358/QĐ-GDDT 13/11/2014	4	160	4	30	25	7	0	3	4	0	0	0	900	520	900	0	0	70	70
17	Lớp MNĐL Sun Rise	Không Thị Lan	418 Đồng Hòa, Kiến An, Hải Phòng	Số 05/QĐ-UBND ngày 21/ 01/2019		4	160	2	60	20	9	1	3	5	0	0	0	850	650	500	0	0	70	70
18	Lớp MNĐL Ánh Dương	Bùi Thị Minh Thu	Số 324, đường Đồng Hòa - 0975401290	Số 88/QĐ-UBND ngày 26/11/2019		3	140	2	100	15	5	3	1	1	0	0	0	800	520	500	500	0	65	55
IV	PHÙ LIỄN																							
19	Lớp MNĐL Hoa Hướng Dương	Hoàng Thị Hương	Số 12/92- Lưu Úc- Phường Phù Liễn 0389418851	Số 107/QĐ - UBND Ngày 22/10/2019		2	80	1	50	15	3	0	1	2	0	0	0	600	520	800	0	100	45	29
20	Lớp MNĐL Đồ Rê Mí	Ngô Thị Nguyệt	51, Lê Khắc Cần, Phù Liễn, Kiến An, Hải phòng. 0962266159	QĐ 12/QĐ-UBND 23/01/2019		6	300	5	182	30	9	4	1	4	0	0	0	1,000	520	1,000	0	150	70	70

TT	Tên cơ sở giáo dục MN	Chủ lớp	Địa chỉ-Số ĐT	Tính pháp lý		Cơ sở vật chất (m2)					Đội ngũ (CBGV)							Tài chính (nghìn đồng)					Huy động trẻ đi học	
				Số QĐ và ngày cấp phép thành lập	Số QĐ và ngày cấp phép HDGD	Số Phòng Lớp	Tổng diện tích các phòng học (m2)	Số phòng vệ sinh	Diện tích sân chơi	Diện tích bếp	Tổng số	ĐH	CD	TC MN	Sơ cấp	Chưa đạt TC	D. Học	Học phí/ tháng	Tiền ăn/ tháng	CSVC/ năm	Đồ dùng học phẩm/ năm	Thu Khác	Được phép theo KH	Đã huy động
V	PHƯỜNG NAM SƠN																							
21	Trường MNTT 1/5	Nguyễn Thị Thà	Sô 14/387, Trần Nhân Tông	Số 865/QĐ-UBND 8/7/2019	Số 32/QĐ-PGDĐT 21/10/2019	7	420	8	581	95	15	3	4	8	0	0	0	1000	520	0	1,200	70	205	154
22	Lớp MNĐL Ngọc Nam	Hoàng Thị Thủy	72 đường Chiêu Trinh 0876666105	Số 21/QĐ-UBND 15/1/2014		3	90	2	10	14	5	1	4	0	0	0	0	1000	650	250	250	100	54	51
23	Lớp MNĐL Sơn Ca	Ng. Thị Hằng	Số 62, đường Giếng Này, Kha Lâm 6 0974708373	Số 41/QĐ-UBND 24/9/2019	0	2	60	1	10	10	3	0	2	1	0	0	0	750	600	300	300	100	35	35
24	Lớp MNĐL Thủy Dương	Phạm Thị Hiền	Số 04, đường Thống Trục, Nam Sơn 0978498889	Số 68/QĐ-UBND 05/01/2023	0	4	110	5	15	20	7	3	3	1	0	0	0	NT: 1200; MG: 1000	650	150	1000	0	70	70
25	Lớp MNĐL Sao Mai	Trần Thị Hương	Kha Lâm 6, Nam Sơn, Kiến An, HP	Số 44/QĐ-UBND 28/11/2019	0	2	86	2	14	20	2	0	1	1	0	0	0	700	520	0	500	80	37	18

TT	Tên cơ sở giáo dục MN	Chủ lớp	Địa chỉ-Số ĐT	Tình pháp lý		Cơ sở vật chất (m2)					Đội ngũ (CBGV)							Tài chính (nghìn đồng)					Huy động trẻ đi học	
				Số QĐ và ngày cấp phép thành lập	Số QĐ và ngày cấp phép HDGD	Số Phòng Lớp	Tổng diện tích các phòng học (m2)	Số phòng vệ sinh	Diện tích sân chơi	Diện tích bếp	Tổng số	DH	CD	TC MN	Sơ cấp	Chưa đạt TC	Đ. Học	Học phí/ tháng	Tiền ăn/ tháng	CSVC/ năm	Đồ dùng học phẩm/ năm	Thu Khác	Được phép theo KH	Đã huy động
26	Lớp MNĐL Ngôi Nhà Trẻ Thơ	Lê Thị Loan	Số 823, đường Trần Nhân Tông, Nam Sơn	Số 75/QĐ-UBND 08/7/2020	0	4	140	6	30	15	8	0	0	8	0	0	0	1,200	700	1,000	500	0	70	70
27	Lớp MNĐL Ngôi Nhà Hạnh Phúc	Trần Ngọc Khoa	Số 819, đường Trần Nhân Tông, Nam Sơn	Số 66/QĐ-UBND 13/6/2023		3	140	4	15	20	6	1	2	3	0	0	0	1,000	700	1,000	500	0	70	70
VI	PHƯỜNG VĂN ĐÁU																							
28	Lớp MNĐL Hòa Mi II	Phạm Thị Dung	959 Trần Nhân Tông, Phường Văn Đầu- 0976180489	Số 31/QĐ-UBND 27/02/2018		2	80	2	0	5	3	1	1	1	0	0	0	900	520	300	300	0	37	33
29	Lớp MNĐL Đô Rê Mon	Trần Thị Hương	Đầu Sơn 2 - Văn Đầu 0379728369	Số 178/QĐ-UBND ngày 14/10/2020		2	90	2	20	10	3	0	1	2	0	0	0	800	562	300	0	100	40	23
VII	PHƯỜNG BẮC SƠN																							
30	Lớp MNĐL Kitty	Trần Thị Thương	số 51, tổ Trần Huy Liệu, phố Trần Kiên 0964772288	Số 08/QĐ-UBND 24/02/2014	Số 212/QĐ-GDĐT 26/06/2014	4	120	2	20	20	6	1	2	3	0	0	0	NT: 1200; MG: 1000	520	600	400	100	70	70

TT	Tên cơ sở giáo dục MN	Chủ lớp	Địa chỉ-Số DT	Tính pháp lý		Cơ sở vật chất (m2)					Đội ngũ (CBGV)							Tài chính (nghìn đồng)					Huy động trẻ đi học	
				Số QĐ và ngày cấp phép thành lập	Số QĐ và ngày cấp phép HDGD	Số Phòng Lớp	Tổng diện tích các phòng học (m2)	Số phòng vệ sinh	Diện tích sân chơi	Diện tích bếp	Tổng số	DH	CD	TC MN	Sơ cấp	Chưa đạt TC	D. Học	Học phí/tháng	Tiền ăn/tháng	CSVC/năm	Đồ dùng học phẩm/năm	Thu Khác	Được phép theo KH	Đã huy động
31	Lớp MNĐL Hoa Lan	Phạm Thị Anh	Số 343, Cựu Viên, Bắc Sơn 0904661448	Số 67/QĐ-UBND 07/10/2022		3	36	2	100	20	4	1	2	1	0	0	0	760	650	400	400	50	45	53
32	Lớp MNĐL Phương Thanh	Nguyễn Thị Thanh	Số 3A2 chung cư Bắc Sơn - 0394293468	Số 216/QĐ-UBND ngày 12/11/2014	Số 15/QĐ-GDDT 30/11/2014	2	140	3	300	15	4	2	2	0	0	0	0	900	520	400	300	100	60	42
33	Lớp MNĐL Hoàng Ngọc	Hoàng Thị Ngọc	Số 4A2 chung cư Bắc Sơn - 0394293468	Số 191/QĐ-UBND 16/10/2014		2	140	2	300	18	4	3	1	0	0	0	0	900	520	400	300	100	55	52
34	Lớp MNĐL Cầu Vòng	Phạm Thị Hồng Mai	Số 5/5, khu đô thị Bắc Sơn 074109607	Số 44/QĐ-UBND 23/7/2018		3	115	2	60	40	7	1	4	2	0	0	0	850	650	500	200	0	70	70
35	Lớp MNĐL Yên Chi	Vũ Thị Thu Hương	319, đường Cựu Viên	Số 15/QĐ-UBND 09/3/2020		5	155	3	30	20	7	1	2	4	0	0	0	1,000	650	500	0	100	70	70
36	Lớp MNĐL Mickey	Nguyễn Thị Nguyệt	Số 01, đường Hồng Đức, khu DT Cựu Viên	Số 94/QĐ-UBND ngày 09/12/2022		3	130	1	150	20	5	1	3	1	0	0	0	1,200	780	800	0	0	60	36

TT	Tên cơ sở giáo dục MN	Chủ lớp	Địa chỉ-Số ĐT	Tinh pháp lý		Cơ sở vật chất (m2)					Đội ngũ (CBGV)							Tài chính (nghìn đồng)					Huy động trẻ đi học		
				Số QĐ và ngày cấp phép thành lập	Số QĐ và ngày cấp phép HDGD	Số Phòng Lớp	Tổng diện tích các phòng học (m2)	Số phòng vệ sinh	Diện tích sân chơi	Diện tích bếp	Tổng số	DH	CD	TC MN	Sơ cấp	Chưa đạt TC	D. Học	Học phí/ tháng	Tiền ăn/ tháng	CSVC/ năm	Đồ dùng học phẩm/ năm	Thu Khác	Được phép theo KH	Đã huy động	
VIII PHƯỜNG NGỌC SƠN																									
37	Trường MN Kids	Nguyễn Thị Mai Anh	233-Phan Đăng Lưu, TTN	Số 910/UBND ngày 28/7/2009	Số 221/QĐ-GDDT 02/8/2014	4	250	4	60	70	8	1	5	2	0	0	0	1,400	600	0	1,000	0	112	92	
38	Lớp MNĐL Hoa Thủy Tiên	Lưu Thị Trâm	171 Hoàng Quốc Việt - 0816509678	Số 02/QĐ-UBND 09/01/2014	Số 132/QĐ-GDDT 29/4/2014	3	100	3	20	30	4	1	2	1	0	0	0	900	572	0	400	100	70	42	
37 PHƯỜNG TRẢNG MINH																									
	Lớp MNĐL Bình Minh	Nguyễn Thị Việt Hà 0369741 430	Hạnh Phúc 1 Trảng Minh	Số 55/QĐ-UBND 03/08/2018	0	2	70	2	36	20	3	0	0	3	0	0	0	750	598	150	150	100	38	38	
39	Lớp MNĐL Nhân Đức	Bùi Thị Thu Trang	Số 336 Trần Tất Văn, Trảng Minh	Số 170/QĐ-UBND ngày 06/11/2023		3	120	3	40	25	3	2	1	0	0	0	0	1,100	650	1,500	0	0	70	62	
X TRẦN THÀNH NGỌ																									
40	Lớp MNĐL Baby Garden	Đỗ Thị Thu Trang	195 Trần Thành Ngọ	Số 50/QĐ-UBND 22/09/2017		4	140	3	200	30	7	0	5	2	0	0	0	1,100	650	1,500	0	0	70	59	

TT	Tên cơ sở giáo dục MN	Chủ lớp	Địa chỉ-Số DT	Tinh pháp lý		Cơ sở vật chất (m2)					Đội ngũ (CBGV)							Tài chính (nghìn đồng)						Huy động trẻ đi học	
				Số QĐ và ngày cấp phép thành lập	Số QĐ và ngày cấp phép HDGD	Số Phòng Lớp	Tổng diện tích các phòng học (m2)	Số phòng vệ sinh	Diện tích sân chơi	Diện tích bếp	Tổng số	DH	CD	TC MN	Sơ cấp	Chưa đạt TC	D. Học	Học phí/ tháng	Tiền ăn/ tháng	CSVC/ năm	Đồ dùng học phẩm/ năm	Thu Khác	Được phép theo KH	Đã huy động	
41	Lớp MNĐL Nhân Đức	Vũ Thị Hoà	Số 95, đường TTNgo	số 90/QĐ-UBND 22/9/2017		4	124	3	40	28	6	0	3	3	0	0	0	1,100	650	1,500	0	0	70	62	
42	Lớp MNĐL Hòa Bình	Bùi T.Hồng Hà	Số nhà 28/131 ngõ Hòa Bình 0946028826	Số 17/QĐ-UBND 5/4/2018		3	150	3	0	40	7	3	2	2	0	0	0	650	650	200	300	0	70	70	
43	Lớp MNĐL Hoà Bình Xanh	Nguyễn Thị Tuyết	166, Phan Đăng Lưu	Số 17/QĐ-UBND 5/4/2018	Số 14/QĐ-UBND 17/01/2023	5	500	5	200	45	7	4	2	1	0	0	0	1200-1600	650	500	500	0	70	70	

Kiến An, ngày 20 tháng 12 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN

TRƯỜNG PHÒNG



TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thị Tuyết



Nguyễn Phong Doanh